

5.61. Phường Tô Hiệu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lò Văn Giá					
1.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
1.2	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	21.500	14.840	11.160	7.480	4.950
1.3	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	17.000	11.730	8.860	5.870	3.910
2	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
3	Đường Lê Thái Tông					
3.1	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông	17.250	13.800	12.420	10.500	6.300
3.2	Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	13.800	12.420	10.500	6.300	3.780
4	Đường Chu Văn Thịnh					
4.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.2	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.4	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
5	Đường Song Hào					
-	Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)	14.910	10.350	6.210	3.730	2.240
6	Đường Thanh Niên					
6.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.2	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	7.020	4.260	3.110	2.070	1.380
7	Đường Tô Hiệu					
7.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.2	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.3	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.4	Đoạn từ hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.5	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	30.360	17.250	13.000	8.630	5.750
8	Đường Cách mạng tháng tám					
8.1	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
8.2	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	24.730	14.840	11.160	7.480	4.950
9	Đường Ngô Quyền					
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
10	Đường Điện Biên					
10.1	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	47.100	28.226	21.850	15.300	7.360
10.2	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viên đông)	47.100	21.800	15.990	10.700	7.130
10.3	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viên Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	24.150	12.770	9.550	6.440	4.260
10.4	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	24.150	12.880	9.660	6.440	4.260
10.5	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	23.000	12.650	9.550	6.330	4.260

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10.6	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)	6.840	4.140	3.110	2.070	1.380
10.7	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hin (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	4.560	2.760	2.070	1.380	920
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
11.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy	17.250	10.350	7.820	5.180	3.450
11.2	Từ công tỉnh ủy đến hết công thoát nước bản Coóng Nọi	13.800	8.280	6.210	4.140	2.760
12	Đường Lê Thanh Nghị					
12.1	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	5.870	3.570	2.650	1.730	1.150
12.2	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	5.180	3.110	2.300	1.610	1.040
13	Đường Khau Cả					
13.1	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	3.570	2.190	1.610	1.040	690
13.2	Đường từ ngã ba Kết nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
14	Đường Trường Chinh					
14.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
14.2	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
15	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến hết địa phận phường Tô Hiệu	21.850	14.950	12.100	5.180	4.600
16	Đường Nguyễn Lương Bằng					
16.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	28.980	17.370	13.000	8.740	5.750
16.2	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
16.3	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16.4	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
17	Phố Giảng Lắc					
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	26.450	15.870	11.960	7.940	5.290
18	Đường 3/2					
18.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.2	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.3	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La	21.850	13.110	9.890	6.560	4.370
19	Phố Hai Bà Trưng					
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060
20	Đường Lê Đức Thọ					
20.1	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
20.2	Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huồi Hín (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)	10.930	6.560	4.950	3.280	2.190
21	Phố Xuân Thủy					
21.1	Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
22.2	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23	6.900	4.140	3.110	2.070	1.380
21.2	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	4.600	2.760	2.070	1.380	920
22.3	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	4.030	2.420	1.840	1.270	810
21.3	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	5.750	3.450	2.590	1.730	1.150
22	Phố Lê Lợi					
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
23	Phố Trần Hưng Đạo	8.460	5.060	3.800	2.530	1.730
24	Phố Lý Tự Trọng	3.450	2.070	1.730	1.040	690

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Đường Nguyễn Trãi					
25.1	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
25.2	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
26	Phố Mai Đắc Bân					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	10.930	6.560	4.950	3.340	2.190
27	Đường Trần Đăng Ninh					
27.1	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
27.2	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ	24.840	14.910	11.160	7.360	4.950
27.3	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	16.100	9.660	7.250	4.830	3.220
27.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
28	Đường Lê Duẩn					
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn đến hết Viện quân Y 6	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
29	Đường Hoàng Văn Thụ					
29.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bé Văn Đàn	12.080	7.250	5.410	3.680	2.420
29.2	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)	7.680	4.560	3.480	2.280	1.560
29.3	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.350	850	600	350	250
30	Đường Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	4.600	2.760	2.070	1.380	920

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
31.1	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
31.2	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	3.450	2.070	1.610	1.040	690
32	Đường Chu Văn An					
32.1	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	9.780	5.870	4.370	2.990	1.960
32.2	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	5.500	3.300	2.530	1.650	1.100
33	Đường Đặng Thai Mai					
33.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m	7.400				
33.2	Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
34	Đường Nguyễn Du					
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	8.050	5.500	2.700	2.420	1.900
35	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ	16.100	11.270	9.850	5.910	3.546
36	Đường Khuất Duy Tiến					
36.1	Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường	11.550	8.090	4.860	2.920	1.760
36.2	Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	9.980	6.930	4.160	2.500	1.500
37	Đường Nguyễn Văn Trân					
	Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La	20.700	14.490	10.120	6.900	4.140
38	Đường Phạm Văn Đồng					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38.1	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ	30.000				
38.2	Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
39	Đường Võ Nguyên Giáp					
-	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
40	Đường Lê Trung Toản: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	15.400				
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	11.660				
41	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
41.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 13m	15.400				
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,0m	9.900				
41.2	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 15,5m	16.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	11.620				
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	8.350				
41.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 5,5m	8.800				
41.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 11,5m	14.680				
-	Đường quy hoạch 9,5m	12.650				
-	Đường quy hoạch 5m	7.590				
41.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5					
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	12.100				
-	Đường quy hoạch 11,5m	10.450				
41.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.350				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	7.150				
41.7	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)					
-	Đường quy hoạch 20m	16.340				
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	14.260				
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	12.020				
-	Đường quy hoạch 9,0m	10.010				
-	Đường quy hoạch 5,5m	7.700				
41.8	Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	7.700				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	5.450				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	7.150				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	5.280				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m	4.620				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m	2.200				
41.9	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	11.000				
41.10	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
-	Đường quy hoạch 21 m	11.000				
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	9.900				
-	Đường quy hoạch 09 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 07 m	7.700				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	6.600				
41.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	8.360				
41.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	7.700				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	6.600				
41.13	Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)					
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	8.910				
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	4.360				
41.14	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	12.430				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	10.450				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	7.900				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.500				
41.15	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
-	Đường quy hoạch 4 m	8.800				
41.16	Khu quy hoạch chợ 7/11					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
41.17	Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	15.840				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	14.410				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	13.090				
41.18	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông					
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.900				
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.700				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 6 m	4.400				
-	Đường quy hoạch dưới 6m	3.850				
41.19	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	5.440				
41.20	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.900				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	7.920				
41.21	Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch 15,0 m	19.800				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	13.200				
41.23	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng 5m	4.400				
41.24	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	8.910				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	6.600				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.830				
41.25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	11.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	9.350				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	3.300				
41.26	Khu quy hoạch công viên 26-10					
-	Đường quy hoạch 17 m trở lên	14.520				
-	Đường quy hoạch 9 m	10.890				
41.27	Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m	5.180				
41.28	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng					
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	16.500				
-	Đường quy hoạch 13m	14.410				
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	13.090				
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	10.890				
41.29	Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04					
-	Đường quy hoạch rộng 38 m	40.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9 m	15.400				
42	Các đường nhánh trên địa bàn phường					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42.1	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	5.710	3.450	2.530	1.730	1.150
42.3	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	4.030	2.420	1.840	1.270	810
42.3	Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).	8.630	3.450	2.650	1.730	1.150
42.4	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	5.180	3.110	1.840	1.150	810
42.5	Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai	3.450	2.070	1.242	745	447
42.6	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	21.700	14.330	8.600	5.160	3.100

5.62. Phường Chiềng An*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Ngô Gia Khảm					
1.1	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến công đường vào bản Cá	10.500	6.300	4.730	3.150	2.100
1.2	Từ công bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	4.620	2.730	2.100	1.370	950
1.3	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	3.150	1.890	1.470	950	630
2	Đường Bản Bó					
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến công nước Bản Bó)	3.420	2.100	1.500	1.000	700
3	Đường Bản Cọ					
3.1	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	8.510	5.150	3.780	2.520	1.520
3.2	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	6.720	3.990	3.050	2.000	1.200
4	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ	12.600				
5	Đường Nguyễn Quang Bích					
5.1	Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24	9.980	5.990	3.600	2.160	1.300
5.1	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	3.090	1.890	1.370	950	630
6	Đường Song Hào					
6.1	Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ	10.110	7.040			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.2	Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La	10.110	7.040			
6.3	Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ	10.110	7.040			
7	Quốc lộ 279D					
7.1	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	2.520	1.470	1.160	740	550
7.2	Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh	2.000	1.200	750	450	300
8	Đường Điện Biên					
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	4.160	2.520	1.890	1.260	840
9	Đường Vũ Xuân Thiều					
9.1	Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)	7.460				
9.2	Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	11.550				
10	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
10.1	Lô số 6b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	15.400				
-	Đường quy hoạch 16,5m	13.200				
-	Đường quy hoạch 13,5m	11.550				
-	Đường quy hoạch 11,5m	10.582				
-	Đường quy hoạch 10,5m	9.460				
10.2	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	9.500				
-	Đường quy hoạch 13m	8.000				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	7.500				
10.3	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)					
-	Đường quy hoạch 10 m	4.000				
-	Đường quy hoạch 05 m	3.000				
10.4	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An					
-	Đường quy hoạch 20,5 m	12.000				
-	Đường quy hoạch rộng 13 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	10.000				
10.5	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)					
-	Đường quy hoạch 13m	7.700				
11	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
11.1	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	7.350	4.410	3.360	2.210	1.300
11.2	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La	3.450	2.100	1.600	1.000	700
11.3	Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	3.500	2.100	1.600	1.100	700

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11.4	Từ nhà ông Quàng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón	4.500	2.700	1.600	1.000	700
11.5	Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh	3.090	1.890	1.370	950	630
11.6	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)	570	320	210	170	110
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ	540	300	200	160	100
11.8	Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Páng	700	390	260	130	100
11.9	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần	540	300	200	160	100
11.10	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m	700	390	260	130	100
11.11	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An	2.400	1.400	1.100	700	500
11.12	Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)	700				
11.13	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)	540				
11.16	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Sắng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	260				
11.17	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	300				

5.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hoàng Văn Thụ					
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.200	700	550	300	250
2	Đường Văn Tiến Dũng					
2.1	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	12.600	7.560	4.700	3.150	1.680
2.2	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	9.000	5.880	3.700	2.100	1.680
2.3	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	5.500	4.440	2.250	750	600
2.4	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông	2.500	1.800	1.200	700	550
3	Đường Hùng Vương					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng	22.000	14.700	10.000	7.000	4.900
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mế Ban	20.000	13.500	9.450	5.000	4.500
5	Đường Phạm Văn Đồng					
5.1	Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
5.2	Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	20.000	18.000	15.000	10.000	8.000
6	Đường Võ Nguyên Giáp					
6.1	Từ giáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
6.2	Từ cầu Cóong Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)	24.000	16.800	9.200	6.400	4.400

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.3	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	20.700	14.500	9.200	4.500	3.500
6.4	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	6.600	3.600	3.000	1.920	1.320
7	Đường Võ Chí Công					
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	13.000	8.000	6.000	3.500	1.800
8	Đường Nguyễn Văn Linh					
8.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	17.250	10.350	7.820	4.500	3.450
8.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	13.800	8.280	6.210	4.000	2.760
9	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh					
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh	15.000	10.500	6.300	4.000	2.700
10	Quốc lộ 6					
-	Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	3.960	2.400	1.800	1.200	800
11	Tỉnh lộ 117					
-	Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng	1.800	1.200	750	500	300
-	Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi	1.000	800	550	300	250
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)					
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)	12.100	8.500	5.700	3.400	2.100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.2	Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.500				
-	Đường quy hoạch 13 m	10.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m	9.500				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.000				
-	Đường quy hoạch 7,5m	7.500				
12.3	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	10.780				
12.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	10.010				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.750				
12.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La					
-	Đường quy hoạch 23 m	10.000				
-	Đường quy hoạch 15m	8.500				
-	Đường quy hoạch 13m	8.000				
-	Đường quy hoạch 11 m	7.000				
12.6	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)					
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 15m	11.500				
-	Tuyến đường 13m	11.000				
-	Tuyến đường 10,5m	10.500				
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m	9.000				
-	Tuyến đường 5,5m	7.920				
12.7	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường rộng 15 m	20.000				
-	Tuyến đường rộng 9 m	17.700				
-	Tuyến đường rộng 7 m	7.000				
12.8	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)					
-	Tuyến đường 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 11,5m	11.000				
12.9	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường 16,5 m	12.680				
-	Tuyến đường 11,0 m	9.900				
-	Tuyến đường 10,5 m	9.460				
-	Tuyến đường 9,5 m	9.020				
12.10	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 18,5m	15.950				
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	14.300				
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	13.860				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	11.000				
12.11	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.850				
12.12	Khu dân cư mới Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	3.150				
12.13	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.400				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.800				
12.14	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	3.080				
12.15	Khu quy hoạch tái định cư Ót Nọi, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	300				
12.16	Khu dân cư tiếp giáp diện lực TP					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường 16,5m	12.870				
-	Đường 11,5m	10.120				
12.17	Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	180				
12.18	Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi	180				
12.19	Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	180				
12.20	Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi	180				
12.21	Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Cơi	180				
13	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
13.1	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (Trừ vị trí đã có giá đất)	5.700	3.500	2.500	1.700	1.200
13.2	Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (Trừ vị trí đã có giá đất)	4.000	2.400	1.800	1.300	800
13.3	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	4.000	2.100	1.600	1.000	700
13.4	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	3.500	2.100	1.600	1.000	700
13.5	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh	18.000	10.000	8.500	5.000	3.000
13.6	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi	4.400	3.108	1.860	1.110	740
13.7	Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngân cũ) đến hết địa phận bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)	3.450	2.070	1.610	1.010	690

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13.8	Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi	8.100	6.000	3.800	2.100	1.300
13.8	Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ					
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	6.330	3.450	2.880	1.840	1.270
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
13.10	Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ nhà ông Quảng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, bản Ôt Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	2.000	1.200	800	600	400
13.11	Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	(đền đất nhà ông Quàng Văn Phúc)					
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đền đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150

5.64. Phường Chiềng Sinh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Duẩn					
1.1	Từ viện Quân Y 6 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)	19.800	11.800	8.500	5.400	2.700
1.2	Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	13.750	8.250	6.100	3.800	2.500
1.3	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào công nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	10.450	6.200	4.700	3.800	1.900
1.4	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	13.200	7.900	5.900	3.600	2.400
1.5	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội)	12.650	7.500	5.700	3.300	2.200
2	Đường Trần Phú					
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp	9.300	5.600	4.100	2.400	1.600
3	Đường Lê Trọng Tấn					
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	15.100	9.000	6.700	4.600	2.600
4	Đường Lê Quý Đôn					
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	9.300	5.600	4.100	2.700	1.800
5	Đường Bùi Thị Xuân					
5.1	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	9.800	5.900	4.500	3.000	1.950
5.2	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	9.200	5.500	4.100	2.700	1.850
5.3	Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	10.900	6.500	5.000	3.300	2.200

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.4	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	9.200	5.500	4.100	2.700	1.850
6	Quốc lộ 4G					
-	Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)	10.900	6.500	5.000	3.300	1.850
7	Đặng Thai Mai					
-	Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh)	8.800	5.500	3.000	2.000	1.200
8	Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)					
8.1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	5.400	3.200	2.300	1.600	1.150
8.2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	5.200	2.800	2.300	1.600	1.150
8.3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi	5.750	3.200	2.300	1.600	1.150
8.4	Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	5.200	2.800	2.300	1.600	1.150
9	Đường Lê Hồng Phong					
-	Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp	2.400	1.200	900	700	600
10	Đường Nguyễn Văn Cừ					
10.1	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ	2.500	1.700	900	500	300
10.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
11	Đường Chu Văn An					
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	5.500	3.300	2.500	1.650	1.100
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.1	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)					
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	9.680				
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	8.470				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	7.260				
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	6.050				
12.2	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 15 m	6.600				
-	Đường quy hoạch trên 15 m	7.150				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.400				
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	2.200				
12.3	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc					
-	Đường quy hoạch 11 m	7.400				
12.4	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	11.170				
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	8.900				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	6.600				
-	hoạch từ 7,5 m trở xuống	4.400				
12.5	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 25 m	7.600				
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	5.800				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	5.000				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	4.500				
12.6	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La					
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	9.680				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	4.840				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	3.630				
12.7	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La					
-	Đường quy hoạch 16,5 m	5.500				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch 10,5 m	4.400				
12.8	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 21 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 16,5m	4.400				
-	Đường quy hoạch 13,5m	4.180				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.960				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.740				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.520				
-	Đường quy hoạch 4 m	3.300				
12.9	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	7.480				
-	Đường quy hoạch 16,5m	6.380				
-	Đường quy hoạch 13m	5.500				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	4.950				
-	Đường quy hoạch 7m	4.400				
-	Đường quy hoạch 5,5m	3.850				
12.10	Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	1.400				
13	Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)					
13.1	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	1.650	1.160	770	550	400
13.2	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết công trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.680	1.050	740	530	320

5.65. Phường Mộc Châu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ Ngã ba bản mồn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến	19.450	11.500	7.900	5.300	3.500
2	Đường Nguyễn Lương Bằng					
2.1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	18.000	9.100	6.200	4.100	2.800
2.2	Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh	16.500	7.800	5.400	3.600	2.400
2.3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ	8.600	4.800	3.300	2.200	1.450
3	Đường 20 - 11					
3.1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	17.400	9.200	7.000	4.600	3.000
3.2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu	14.640	8.640	6.480	4.320	3.000
4	Quốc lộ 43					
4.1	Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó	9.000	6.000	4.000	2.000	800
4.2	Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà	7.500	5.000	3.500	1.800	600
4.3	Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long	8.000	6.500	6.000	4.500	3.500
4.4	Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng	5.000	4.000	2.500	1.500	800
4.5	Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)	3.500	2.500	1.500	1.000	600
5	Phố Tuệ Tĩnh					
5.1	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	15.400	7.700	5.800	3.800	2.500
5.2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng	13.200	6.600	4.900	3.200	2.150
6	Phố Bình Minh					
	Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mồn	9.000	5.400	3.200	2.000	1.000
7	Quốc lộ 6					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7.1	Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)	1.100	900	800	700	600
7.2	Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam	2.040	1.200	1.000	800	700
7.3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	1.350	1.000	850	750	650
7.4	Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	1.450	1.000	850	750	650
7.5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận phường Mộc Châu	1.100	900	800	700	600
8	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))	16.000				
9	Khu đất đấu giá, tái định cư					
9.1	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)	6.100				
9.2	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)	5.100				
9.3	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)	6.100				
9.4	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)	7.000				
9.5	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)	4.950				
9.6	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)	4.850				
9.7	Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)	6.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	8.300				

5.66. Phường Mộc Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu	22.560	14.640	10.920	7.320	4.920
2	Phố Phan Đình Giót					
2.1	Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	15.500	9.250	7.000	4.630	3.130
2.2	Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m	9.250	7.000	4.630	3.130	1.630
3	Đường Tô Hiệu					
3.1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	16.000	8.630	6.500	4.250	2.880
3.2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn	14.000	7.500	5.630	3.750	2.500
3.3	Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện	25.000	14.640	7.630	4.630	3.130
4	Phố Vừ A Dính					
4.1	Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú, THCS và THPT Mộc Châu	11.380	9.000	4.880	3.630	2.500
4.2	Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn	8.630	6.500	4.250	2.880	1.630
5	Phố Vũ Xuân Thiều					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân	14.640	10.920	7.320	4.920	1.750
6	Phố Nguyễn Hoài Xuân					
6.1	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly	14.640	10.920	7.320	4.920	1.750
6.2	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1	10.000	6.000	3.600	2.160	1.500
7	Đường 6-3					
-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)	14.500	7.000	4.070	2.750	1.790
8	Các tuyến đường nội thị					
8.1	Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki	9.250	7.000	4.630	1.400	1.000
8.2	Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7	6.890	4.100	3.100	2.000	1.300
8.3	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)	20.000				
8.4	Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng	12.500	7.000	5.880	4.000	2.750
8.5	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)	12.500	5.880	4.070	2.750	1.790
8.6	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	10.000	5.880	4.070	2.750	1.130
9	Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)					
9.1	Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió	7.000	5.880	4.000	2.750	1.500
9.2	Từ hết đường rẽ vào Đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới	3.000				
9.3	Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	500				
9.4	Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600				
10	Khu đất đấu giá, khu tái định cư					
10.1	Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường đôi	15.000				
-	Đường đơn	10.000				
10.2	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)	9.000				
10.3	Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)	2.750				
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	6.500				
10.4	Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	11.000				

5.67. Phường Vân Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Thảo Nguyên					
1.1	Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64	7.250	6.130	4.130	2.750	1.130
1.2	Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống	4.200	2.250	1.750	1.400	800
2	Quốc lộ 43					
2.1	Từ cầu bản Muống theo hướng đi bên phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.	2.630	2.000	1.300	900	700
2.2	Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.	900	450	350	250	150
3	Lò Văn Giá					
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	9.630	7.250	4.880	3.250	2.500
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	18.500	16.880	7.000	5.250	3.500
4.2	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang	16.880	7.480	5.640	3.680	2.530
4.3	Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần	14.500	7.200	5.300	3.600	2.400
4.4	Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào	11.000	7.200	3.750	3.000	2.380
4.5	Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ	10.100	7.200	3.750	3.000	2.000
5	Đường Tiên Tiến					
5.1	Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	7.200	6.130	4.130	2.750	2.500
5.2	Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	6.130	4.130	2.750	2.500	2.000
6	Phố Hoa Ban					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
7	Phố Tô Vĩnh Diện					
8	Đường 14-6					
8.1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	3.630	2.000	1.500	1.000	630
8.2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m	2.880	1.630	1.130	750	500
8.3	Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B	2.000	1.630	1.130	750	500
9	Đường 15-10					
-	Từ ngã ba Tổ dân phố Tiên Tiến đến Ngã tư đường Tiên Tiến - Chiềng Đi	3.630	2.500	2.000	1.500	1.000
10	Các tuyến đường nội thị khác					
10.1	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	5.000	3.500	2.400	2.000	1.500
10.2	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	13.570	7.100	5.300	3.600	2.400
10.3	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	4.000	3.500	2.400	2.000	1.500
10.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	7.200	3.600	2.400	1.800	1.200
10.5	Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	7.200	3.600	2.400	1.800	1.200
11	Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn					
11.1	Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)	2.300				
11.2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	6.500				
11.3	Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)	4.500				

5.68. Phường Thảo Nguyên

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Thanh Nghị					
1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn	21.000	9.130	6.880	4.630	3.000
1.2	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	17.000	7.630	5.380	3.130	2.000
1.3	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	26.520	15.750	11.880	7.880	5.250
1.4	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)	27.000	16.000	13.000	8.630	5.750
2	Đường Thảo Nguyên					
2.1	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	20.250	13.130	9.880	6.630	4.380
2.2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	14.380	8.250	6.130	4.130	2.750
2.3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	12.650	6.130	4.130	2.750	1.130
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba Quý tín dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	18.000	9.630	7.250	4.880	3.250
3.2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	9.630	6.130	4.130	2.750	1.130
4	Phố Kim Liên					
4.1	Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)	16.000	7.500	4.130	3.130	2.000
4.2	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
5	Phố Tô Vĩnh Diện					
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	5.500	2.750	2.000	1.380	880
6	Đặng Thùy Trâm					
6.1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	8.250	4.500	3.380	2.250	1.500

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.2	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)	6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
7	Tuyến đường kết nối khu đầu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
7.1	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đầu giá Thảo Nguyên	5.000	2.700	2.100	1.400	900
7.2	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đầu giá Thảo Nguyên	4.700	2.500	2.000	1.500	1.000
8	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	18.500	16.880	7.000	5.250	3.500
9	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt					
9.1	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43	32.230	12.880	5.750	3.880	2.500
9.2	Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)	9.750	7.380	3.500	1.880	1.630
10	Tuyến phố 3-2					
-	Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)	10.000	7.500	5.630	2.880	2.130
11	Đường 19-8					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay	6.440	3.450	2.650	1.730	1.150
12	Đường Tiền Tiến					
-	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	6.130	4.130	2.750	2.500	2.000
13	Đường Tỉnh lộ 104					
13.1	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	16.000	10.810	6.440	4.830	3.220
13.2	Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
14	Đường E280					
-	Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương	4.320	3.220	2.380	2.000	1.630
15	Đường Cờ Đỏ					
15.1	Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m	3.200	2.800	2.400	2.000	1.630

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15.2	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m	4.320	3.500	3.000	2.500	2.000
16	Đường Nà Ca					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka	2.800	2.500	2.300	1.600	1.150
17	Đường Pa Khen					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm	2.500	2.300	2.000	1.600	1.150
18	Tổ dân phố Thái Hòa					
18.1	Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)	2.000	1.800	1.600	1.500	1.200
18.2	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
18.3	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa)	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
18.4	Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
19	Phố Hoa Ban					
19.1	Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chắt)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
19.2	Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chắt) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
20	Đường 26-7					
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)	4.320	3.500	2.500	2.000	1.630
21	Các tuyến đường nội thị khác					
-	Tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
22	Khu đấu giá					
22.1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên)	17.250				
22.2	Tuyến đường nội thị Khu đất đấu giá tổ dân phố 19/8	8.250				
22.3	Khu đất đấu giá tổ dân phố 77	15.750				